Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
Date: 2024.07.17
14:02:05 +07'00'

CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

HNX - UB

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG** -----o0o----- *Số : 08 /2024 /CV – ĐCHP* *(V/v giải trình biến động LNST Quý II/2024 so với cùng kỳ năm 2023)*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc** ------o0o----- *Hải Phòng, ngày 17 tháng 7 năm 2024*

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUỸ CỔ ĐÔNG

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải phòng.**
Mã chứng khoán: **DHP**
Địa chỉ: **734 Nguyễn Văn Linh – Lê Chân – Hải phòng.**
Điện thoại: **0225.3835927** **Fax: 0225.3857393.**

Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II/2024 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2016 của Bộ tài chính như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2024 của Công ty là: 4.889.764.405 đồng, so với cùng kỳ tăng 26,73% tương ứng: 1.031.252.164 đồng, Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng giảm như sau:

- Doanh thu thuần bán hàng tăng: 14,89% tương ứng: 11.855.525.745 đồng
- Giá vốn hàng bán tăng: 16,29%, tương ứng: 11.241.800.510 đồng
- Chi phí tài chính tăng 18,98 tương ứng: 111.610.271 đồng
- Chi phí bán hàng tăng: 2,28%, tương ứng : 51.999.723 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng : 6,25%, tương ứng: 267.375.113 đồng

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận sau thuế Quý II/2024

Xin Trân trọng cám ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200580118 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG - Q. LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG

Mai Văn Minh

Nơi nhận:
- *Như K/g;*
- *HĐQT, BKS (để B/c);*
- *Website (để công bố)*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 0225.3857393

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12 /2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu năm 01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**154 356 265 332**	**145 572 234 467**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI-1**	**13 381 880 636**	**5 478 280 430**
1. Tiền	111		2 786 880 636	2 178 280 430
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 595 000 000	3 300 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI-2**	**14 000 000 000**	**12 000 000 000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14 000 000 000	12 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18 416 443 164**	**8 159 895 182**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3	15 492 823 750	6 043 619 610
2. Trả trước của người bán	132		2 551 394 174	1 006 863 215
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4	868 642 648	1 569 873 085
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI-6	(496,417,408)	(460,460,728)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI-7**	**108 388 015 181**	**119 673 388 568**
1. Hàng tồn kho	141		108 388 015 181	119 673 388 568
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**169 926 351**	**260 670 287**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	150 110 664	260 670 287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		19 815 687	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63 476 583 540**	**66 398 455 377**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**42 509 419 253**	**44 862 685 012**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI-9**	**42 509 419 253**	**44 862 685 012**
- Nguyên giá	222		112 331 958 483	112 038 870 418
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(69,822,539,230)	(67,176,185,406)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI-10**		
- Nguyên giá	228		120 000 000	120 000 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(120,000,000)	(120,000,000)

III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI-8**		**207 105 938**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			207 105 938
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI-11**	**20 039 000 000**	**20 039 000 000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20 039 000 000	20 039 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**928 164 287**	**1 289 664 427**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	928 164 287	1 289 664 427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**217 832 848 872**	**211 970 689 844**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**48 248 753 774**	**40 695 441 822**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48 248 753 774**	**40 695 441 822**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-15	10 453 310 255	6 857 996 052
2. Người mua phải trả tiền trước	312		17 925 483 225	2 015 909 863
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	VI-17	2 072 919 629	1 829 135 518
4. Phải trả người lao động	314	VI-18a	3 341 927 449	4 079 416 816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		257 009 223	392 842 439
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	2 403 760 766	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5 594 215 056	21 376 131 433
9. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-21	1 580 000 000	
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4 620 128 171	4 144 009 701
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**169 584 095 098**	**171 275 248 022**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI-23**	**169 584 095 098**	**171 275 248 022**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13 907 149 584	12 666 244 168
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60 754 945 514	63 687 003 854
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52 645 015 072	50 930 369 695
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8 109 930 442	12 756 634 159
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**217 832 848 872**	**211 970 689 844**

Hải Phòng ngày 30 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Nhung	Trịnh Thị Lan Phương	Mai Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 02253.857393

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	92 652 339 227	80 768 390 552	162 443 190 536	152 100 870 901
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	1 158 422 930	1 130 000 000	2 069 313 940	2 000 000 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10		**91 493 916 297**	**79 638 390 552**	**160 373 876 596**	**150 100 870 901**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	80 249 933 045	69 008 132 535	136 257 412 373	126 930 924 687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**11 243 983 252**	**10 630 258 017**	**24 116 464 223**	**23 169 946 214**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	894 808 346	1 291 442 419	1 132 479 257	1 679 632 593
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	702 651 250	588 063 291	4 955 550 445	3 721 034 029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1 376 286	*466 298 053*	149 379 191	704 722 235
8. Chi phí bán hàng	25	VII-8a	2 330 143 357	2 278 143 634	3 933 026 867	4 160 886 287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8b	4 546 553 282	4 279 178 169	7 824 271 104	8 045 815 667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		**4 559 443 709**	**4 776 315 342**	**8 536 095 064**	**8 921 842 824**
11. Thu nhập khác	31	VII-6	1 552 813 363	46 835 102	1 606 038 363	123 782 006
12. Chi phí khác	32	VII-7	51 566	10 142	4 720 375	10 142
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**1 552 761 797**	**46 824 960**	**1 601 317 988**	**123 771 864**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**6 112 205 506**	**4 823 140 302**	**10 137 413 052**	**9 045 614 688**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10	1 222 441 101	964 628 061	2 027 482 610	1 809 122 937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**4 889 764 405**	**3 858 512 241**	**8 109 930 442**	**7 236 491 751**

Hải Phòng ngày 30 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Nhung	Trịnh Thị Lan Phương	Mai Văn Minh

CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ HP

734 NGUYỄN VĂN LINH - LÊ CHÂN-HP

MẪU SỐ B03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	1	2	3	4
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177,581,913,704	163,066,089,189
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(123,118,575,033)	(144,132,168,912)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,893,729,427)	(13,854,431,993)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(185,357,163)	(694,673,405)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,939,158,539)	(1,173,190,990)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,653,588,278	653,698,651
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,223,698,159)	(2,948,610,454)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**33,874,983,661**	**916,712,086**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(543,669,400)	(1,724,598,854)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50,000,000	23,636,364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,000,000,000)	(15,100,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,000,000	9,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,557,732,845	1,078,653,093
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(935,936,555)**	**(6,722,309,397)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH,mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21,058,457,008	75,515,588,474
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36,840,373,385)	(73,774,944,924)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,256,060,000)	(9,492,200,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(25,037,976,377)**	**(7,751,556,450)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**7,901,070,729**	**(13,557,153,761)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5,478,280,430**	**16,983,358,787**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,529,477	(3,356,976)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**13,381,880,636**	**3,422,848,050**

Hải Phòng ngày 30 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Nhung	Trịnh Thị Lan Phương	Mai Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
Số: 734 Nguyễn văn Linh - Lê Chân - Hải phòng
Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 0225.3857393

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : **CTy cổ phần**

2- Lĩnh vực kinh doanh :

3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất đồ điện dân dụng

Sản xuất môtơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Sản xuất máy thông dụng khác

Vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, thủy nội địa

Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa....

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

báo cáo theo đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá trị thực tế đầu tư , góp vốn (giá gốc)

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nợ hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : BQGQ,

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : ghi nguyên giá

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay : được ghi nhận vào chi phí sx, kd trong kỳ

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : theo số thực góp vốn

- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: LNCPP là LN từ các HĐ của DN sau khi trừ Chi phí thuế TNDN .

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận: khi phát sinh doanh thu bán hàng

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: khi chi phí tài chính phát sinh

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2024**	**01/01/2024**
- Tiền mặt	1,953,793,745	1,111,117,324
- Tiền gửi ngân hàng	833,086,891	1,067,163,106
- Các khoản tương đương tiền	10,595,000,000	3,300,000,000
Cộng	**13,381,880,636**	**5,478,280,430**

2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**14,000,000,000**	**12,000,000,000**
3- Phải thu của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	2,785,291,920	1,178,881,560
- Công ty TNHH TM SX xây dựng Phú Đức Phát	1,081,321,988	555,678,718
- Nhà phân phối Nguyễn Văn Thuật	2,150,869,321	
- Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống nhất	1,721,550,240	986,757,120
- Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	2,579,248,000	434,967,500
- Công ty CP TM Nguyệt Trang	1,285,670,531	
- Các khách hàng khác	3,888,871,750	2,887,334,712
Cộng:	**15,492,823,750**	**6,043,619,610**
4- Phải thu khác	**868,642,648**	**1,569,873,085**
- Phải thu khác	868,642,648	1,569,873,085
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		
6- Nợ xấu	**496,417,408**	**460,460,728**
7- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	35,825,166,322	40,369,072,836
- Công cụ, dụng cụ	294,923,193	299,171,936
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,921,695,837	9,964,984,425
- Thành phẩm	29,835,892,109	42,084,353,625
- Hàng hóa	32,510,337,720	26,955,805,746
Cộng :	**108,388,015,181**	**119,673,388,568**
8- Tài sản dở dang dài hạn		**207,105,938**

9 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 31/03/2024	**67,822,101,454**	**37,680,953,077**	**6,629,203,897**	**199,700,055**	**112,331,958,483**
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	**67,822,101,454**	**37,680,953,077**	**6,629,203,897**	**199,700,055**	**112,331,958,483**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ 31/03/2024	**35,156,006,579**	**28,134,049,325**	**4,958,634,558**	**162,891,827**	**68,411,582,289**
- Khấu hao trong kỳ	624,000,722	667,230,951	115,258,189	4,467,079	**1,410,956,941**
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	**35,780,007,301**	**28,801,280,276**	**5,073,892,747**	**167,358,906**	**69,822,539,230**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
- Đầu kỳ 31/03/2024	**32,666,094,875**	**9,546,903,752**	**1,670,569,339**	**36,808,228**	**43,920,376,194**
- Tại ngày cuối kỳ	**32,042,094,153**	**8,879,672,801**	**1,555,311,150**	**32,341,149**	**42,509,419,253**

Nguyên giá TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 với trị giá là 33.948.650.108 đ

10 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình		**30/06/2024**	**01/01/2024**
+ Nguyên giá TSCĐ vô hình		**120,000,000**	**120,000,000**
+ Giá trị hao mòn luỹ kế		120,000,000	120,000,000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-
11 - Đầu tư tài chính dài hạn		**20,039,000,000**	**20,039,000,000**
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20,039,000,000	20,039,000,000
12 - Tăng , giảm bất động sản đầu tư			
13 - Chi phí trả trước		**1,078,274,951**	**1,550,334,714**
a- Ngắn hạn		150,110,664	260,670,287
b- Dài hạn		928,164,287	1,289,664,427
14 - Vay và nợ thuê tài chính		**5,594,215,056**	
15 - Phải trả người bán			
- Công ty TNHH Mitshubishi Electric Việt Nam		5,506,627,500	
-CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN LUCKYSUN		43,985,766	1,813,905,500
-CÔNG TY TNHH CHUẨN TÍN		623,821,522	123,718,400
- Công ty TNHH thiết bị điện Hoa Bửu (Việt Nam)		398,325,600	809,352,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NGŨ PHÚC		448,364,053	551,460,027
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Thành Nghĩa		491,996,392	462,495,036
- CÔNG TY TNHH SX & TM - DV CƯỜNG VINH			266,574,802
- Công ty TNHH Tân Thành		1,026,062,594	750,732,071
- Các khách hàng khác		1,914,126,828	2,079,758,216
Cộng:		**10,453,310,255**	**6,857,996,052**
16 - Trái phiếu phát hành			
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT phải nộp:		545,437,019	380,806,705
- Thuế xuất nhập khẩu:			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :		1,527,482,610	1,439,158,539
- Thuế thu nhập cá nhân :			9,170,274
- Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức :			
- Thuế đất, tiền thuê đất :			
	Cộng	**2,072,919,629**	**1,829,135,518**
18 - Chi phí phải trả			
a - Ngắn hạn			
- Phải trả công nhân viên.		3,341,927,449	4,079,416,816
	Cộng	**3,341,927,449**	**4,079,416,816**
19 - Phải trả khác			
a - Ngắn hạn			
- Phải trả khác		2,403,760,766	
	Cộng	**2,403,760,766**	-
20 - Doanh thu chưa thực hiện			
21 - Dự phòng phải trả ngắn hạn			
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm		1,580,000,000	
	Cộng	**1,580,000,000**	-

23 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7		8
Số dư ngày 01/01/2023	**94,922,000,000**	-	-	**11,308,385,772**	-	-	**62,367,556,649**	-	**168,597,942,421**
- Tăng vốn trong năm trước				***1,389,276,396***	-	-	***12,756,634,159***	-	**14,145,910,555**
- Lãi trong năm trước							12,756,634,159		12,756,634,159
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận				1,389,276,396					1,389,276,396
- Giảm vốn trong năm trước				**(31,418,000)**			**(11,437,186,954)**		**(11,468,604,954)**
- Giảm khác				(31,418,000)			(11,437,186,954)		(11,468,604,954)
Số dư ngày 01/04/2024	**94,922,000,000**	-	-	**12,651,436,168**	-	-	**62,161,069,891**	-	**169,734,506,059**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	***1,275,663,416***	-	-	***(1,406,124,377)***	-	***(130,460,961)***
- Lãi trong kỳ							4,889,764,405		4,889,764,405
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận				1,275,663,416			(6,295,888,782)		(5,020,225,366)
- Giảm vốn trong kỳ	-			**(19,950,000)**	-	-	-	-	**(19,950,000)**
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác				(19,950,000)					(19,950,000)
Số dư ngày 30/06/2024	**94,922,000,000**	-	-	**13,907,149,584**	-	-	**60,754,945,514**	-	**169,584,095,098**

22 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2024**	**01/01/2024**
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9,492,200	9,492,200

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		
đ - Cổ phiếu	9,492,200	9,492,200
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,492,200	9,492,200
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

	Kỳ này	**Kỳ trước**
24 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
25 - Chênh lệch tỷ giá		
26 - Nguồn kinh phí		
27 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **(Đơn vị tính: đồng)**

	Kỳ này	**Kỳ trước**
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	92,652,339,227	80,768,390,552
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**92,652,339,227**	**80,768,390,552**
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,158,000,000	1,130,000,000
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	422,930	
Cộng	**1,158,422,930**	**1,130,000,000**
3 - Giá vốn hàng bán	**80,249,933,045**	**69,008,132,535**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	80,249,933,045	69,008,132,535
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	**894,808,346**	**1,291,442,419**
- Lãi tiền gửi	414,287,417	789,198,736
- Chiết khấu thanh toán nhận được	477,991,452	502,243,683
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	2,529,477	
- Doanh thu khác		

5 - Chi phí tài chính	**702,651,250**	**588,063,291**
- Lãi tiền vay	1,376,286	466,298,053
- Chiết khấu thanh toán	693,561,926	118,405,519
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,713,038	3,359,719
- Chi phí khác		
6 - Thu nhập khác	**1,552,813,363**	**46,835,102**
- Các khoản khác	1 552 813 363	46,835,102
7 - Chi phí khác	**51,566**	**10,142**
- Các khoản khác	51 566	10,142
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**6,876,696,639**	**6,557,321,803**
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,330,143,357	2,278,143,634
b- Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	4,546,553,282	4,279,178,169
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,222,441,101**	**964,628,061**
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Nhung	Trịnh Thị Lan Phương	Mai Văn Minh